

NĂNG LỰC TỰ CHỦ TRONG HỌC TẬP TIẾNG TRUNG QUỐC CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH

Lưu Hón Vũ*

*Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh,
36 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Nhận ngày 02 tháng 05 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 14 tháng 07 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 09 năm 2021

Tóm tắt: Nghiên cứu này tìm hiểu năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh qua khảo sát bằng bảng hỏi với 200 sinh viên. Kết quả cho thấy sinh viên có năng lực tự chủ trong học tập tương đối cao, có năng lực tự chủ cao nhất trên phương diện xác định mục tiêu học tập, có năng lực tự chủ thấp nhất trên phương diện giám sát quá trình học tập. Nhân tố giới tính có ảnh hưởng đến năng lực tự chủ trong việc lựa chọn phương pháp học tập, lựa chọn cách thức giải quyết những vấn đề gặp phải trong quá trình học tiếng Trung Quốc. Nhân tố cấp lớp có ảnh hưởng đến năng lực tự chủ trên phương diện lựa chọn phương pháp – chiến lược học tập và giám sát quá trình học tập. Sinh viên có năng lực tự chủ trên phương diện xác định mục tiêu học tập càng cao thì kết quả học tập càng cao.

Từ khóa: tự chủ trong học tập, sinh viên Việt Nam, ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh

1. Mở đầu

Tự chủ trong học tập (Autonomous Learning) là khái niệm được sử dụng phổ biến trong nhiều năm gần đây. Khái niệm này được Holec tiên phong sử dụng trong lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ vào năm 1981. Từ đó về sau, tự chủ trong học tập đã trở thành một trong những vấn đề quan trọng, thu hút sự quan tâm của những nhà nghiên cứu giáo dục ngoại ngữ, đặc biệt là nghiên cứu về thụ đắc ngoại ngữ của người học.

Nghiên cứu về năng lực tự chủ trong học tập của người học tiếng Trung Quốc chỉ mới thực sự bắt đầu trong khoảng 10 năm trở lại đây, song đã có được một số thành quả nghiên cứu nhất định. Các nghiên cứu của

Chen (2020), Cui (2014), D. Wang (2016), Ding và Wu (2011), Mii (2018), Y. Wang (2020)... đã nêu lên tình hình năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc của lưu học sinh các nước tại Trung Quốc, phân tích mối tương quan giữa các nhân tố cá thể với năng lực tự chủ trong học tập, mối tương quan giữa năng lực tự chủ trong học tập và kết quả học tập...

Nghiên cứu về năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam hiện nay chưa nhiều. Chúng tôi chỉ tìm thấy các công trình nghiên cứu của Đinh (2017), Lưu (2021), Nguyễn (2020) và Phạm (2014). Phạm (2014) bàn về việc bồi dưỡng năng lực tự chủ trong học tập kỹ năng nói cho sinh viên chuyên ngữ. Đinh (2017) tìm hiểu

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: luuhonvu@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4683>

tình hình tự chủ trong học tập của sinh viên năm thứ nhất Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội trên ba phương diện: (1) nhận thức về tự chủ trong học ngoại ngữ, (2) những biểu hiện tự chủ trong học ngoại ngữ, và (3) khó khăn trong quá trình học và tự học tiếng Trung Quốc. Nguyễn (2020) nghiên cứu về mô hình giảng dạy tiếng Trung Quốc O2O (Online/ Offline) nhằm nâng cao năng lực tự chủ trong học tập cho sinh viên. Lưu (2021) nghiên cứu về năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc như một ngoại ngữ thứ hai của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh trên năm phương diện: (1) xác định mục tiêu học tập, (2) quyết định nội dung học tập, (3) lựa chọn phương pháp – chiến lược học tập, (4) giám sát quá trình học tập, và (5) đánh giá hiệu quả học tập.

Có thể thấy, các nghiên cứu hiện nay vẫn chưa đề cập đến ba vấn đề sau: một là tình hình năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc đến từ các tỉnh, thành khu vực phía Nam; hai là mối quan hệ giữa các nhân tố giới tính, cấp lớp với năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc; ba là mối quan hệ giữa năng lực tự chủ trong học tập và kết quả học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Vì vậy, trong phạm vi bài viết này chúng tôi muốn tìm kiếm lời giải cho ba vấn đề trên.

2. Cơ sở lý luận

Nghiên cứu này dựa trên quan điểm của Holec (1981) về tự chủ trong học tập. Holec định nghĩa rằng “tự chủ trong học tập là năng lực người học có thể tự chịu trách nhiệm về việc học của bản thân” (Holec, 1981). Ông cho rằng người học có năng lực tự chủ có khả năng đưa ra các quyết định có liên quan đến việc học mà bản thân đang

thực hiện hoặc dự định thực hiện, tự chịu trách nhiệm cho tất cả các quyết định liên quan đến năm phương diện sau: (1) xác định mục tiêu học tập, (2) quyết định nội dung học tập, (3) lựa chọn phương pháp – chiến lược học tập, (4) giám sát quá trình học tập, và (5) đánh giá hiệu quả học tập. Quan điểm của Holec (1981) đã có ảnh hưởng rất lớn đến các nghiên cứu về tự chủ trong học tập ngoại ngữ trong suốt hơn hai mươi năm qua (Benson, 2001; Benson & Voller, 1997; Cotterall & Crabbe, 1999).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Khách thể nghiên cứu

Chúng tôi tiến hành khảo sát bằng bản giấy vào tháng 3 năm 2021 tại Khoa tiếng Trung, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh. Tham gia khảo sát là 200 sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Các sinh viên này đều đến từ các tỉnh, thành khu vực phía Nam với độ tuổi trung bình là 20.27 tuổi. Cơ cấu khách thể nghiên cứu được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1

Đặc điểm khách thể nghiên cứu

	Chỉ tiêu	Số lượng	Tỉ lệ %
Giới tính	Nam	9	4.5
	Nữ	191	95.5
Dân tộc	Kinh	152	76
	Hoa	48	24
Cấp lớp	Năm thứ nhất	86	43
	Năm thứ ba	114	57

3.2. Công cụ thu thập dữ liệu

Chúng tôi sử dụng bảng hỏi của Lưu (2021) để làm công cụ khảo sát năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc. Bảng hỏi này được thiết kế dựa theo Holec (1981), sử dụng thang đo năm bậc của Likert, với

bậc 1 là “hoàn toàn không đồng ý”, bậc 2 là “tương đối không đồng ý”, bậc 3 là “phân vân”, bậc 4 là “tương đối đồng ý” và bậc 5 là “hoàn toàn đồng ý”. Bảng hỏi gồm 21 câu, xoay quanh năm phương diện: xác định mục tiêu học tập (câu Q1), quyết định nội dung học tập (câu Q2, Q4, Q14, Q16 và Q21), lựa chọn phương pháp – chiến lược học tập (câu Q3, Q7, Q9, Q11, Q12, Q19 và Q20), giám sát quá trình học tập (câu Q5, Q10, Q15, Q17 và Q18), và đánh giá hiệu quả học tập (câu Q6, Q8 và Q13).

3.3. Công cụ phân tích dữ liệu

Chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS

Bảng 2

Thông kê mô tả năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc

Các phương diện	Mean	SD
Xác định mục tiêu học tập	4.4950	0.72290
Quyết định nội dung học tập	4.1050	0.67069
Lựa chọn phương pháp – chiến lược học tập	3.6000	0.55301
Giám sát quá trình học tập	2.8560	0.53844
Đánh giá hiệu quả học tập	3.9267	0.53065
Tổng thể	3.6324	0.40183

Bảng 2 cho thấy, sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có năng lực tự chủ trong học tập ở mức tương đối cao (Mean = 3.6324). Song, trên các phương diện khác nhau thì sinh viên có mức độ năng lực tự chủ trong học tập cũng khác nhau. Sinh viên có năng lực tự chủ trong học tập ở mức cao trên hai phương diện xác định mục tiêu học tập và quyết định nội dung học tập, có năng lực tự chủ trong học tập ở mức tương đối cao trên hai phương diện lựa chọn phương pháp – chiến lược học tập và đánh giá hiệu quả học tập, có năng lực tự chủ trong học tập thấp hơn mức trung bình trên phương diện giám sát quá trình học tập. Qua đó cho thấy, sinh

(phiên bản 25.0) để tiến hành phân tích dữ liệu, cụ thể là thống kê mô tả (Descriptive statistics), kiểm định trị trung bình của mẫu phối hợp từng cặp (Paired samples T-test), kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập (Independent – samples T-test) và phân tích tương quan Pearson.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Tình hình năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc

Tình hình năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc như sau (xem bảng 2):

viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có trị trung bình về năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc tại Việt Nam thấp hơn sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh học tiếng Trung Quốc như một ngoại ngữ thứ hai tại Việt Nam (Mean = 3.7555) (Luu, 2021), song lại cao hơn lưu học sinh Nhật Bản (Mean = 3.266) (Mii, 2018) và lưu học sinh Hàn Quốc (Mean = 3.574) (Y. Wang, 2020) học tiếng Trung Quốc tại Trung Quốc.

Kết quả kiểm định trị trung bình của mẫu phối hợp từng cặp (Paired samples T-test) đối với các phương diện của năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc như sau (xem bảng 3):

Bảng 3

Kết quả kiểm định Paired samples T-test đối với các phương diện của năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc

	Quyết định nội dung học tập	Lựa chọn phương pháp – chiến lược học tập	Giám sát quá trình học tập	Đánh giá hiệu quả học tập
Xác định mục tiêu học tập	t = 6.979 p < 0.05	t = 15.664 p < 0.05	t = 27.559 p < 0.05	t = 9.669 p < 0.05
Quyết định nội dung học tập		t = 10.045 p < 0.05	t = 25.258 p < 0.05	t = 3.597 p < 0.05
Lựa chọn phương pháp – chiến lược học tập			t = 16.710 p < 0.05	t = -7.381 p < 0.05
Giám sát quá trình học tập				t = -21.509 p < 0.05

Bảng 3 cho thấy, các phương diện của năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc có thứ tự như sau: xác định mục tiêu học tập > quyết định nội dung học tập > đánh giá hiệu quả học tập > lựa chọn phương pháp – chiến lược học tập > giám sát quá trình học tập. Điều này cho thấy, sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có năng lực tự chủ cao nhất trên phương diện xác định mục tiêu học tập, có năng lực tự chủ thấp nhất trên phương diện giám sát quá trình học tập.

Sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có trị trung bình cao ở các nội dung: Q1 “Tôi có mục tiêu học tiếng Trung Quốc của mình” (Mean = 4.50, SD = 0.723), Q21 “Tôi biết nội dung nào mình không giỏi” (Mean = 4.44, SD = 0.713), Q20 “Khi tôi học tiếng Trung Quốc, kiến thức tiếng Việt cũng rất hữu ích” (Mean = 4.34, SD = 0.766), Q8 “Tôi có thể tự đánh giá mình có hiểu nội dung đang học hay không” (Mean = 4.30, SD = 0.770), Q14 “Tôi biết đối với tôi cái gì là quan trọng và phương diện nào tôi nên cố gắng học” (Mean = 4.26, SD = 0.765). Sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có trị trung bình thấp ở các nội dung Q17 “Chỉ cần có giáo trình phù hợp, không có giảng giải của giảng viên tôi cũng có thể hiểu ngữ pháp tiếng Trung Quốc” (Mean = 1.99, SD = 1.037), Q10 “Chỉ cần có giáo trình phù hợp,

không có giảng viên tôi cũng có thể học tốt ngữ pháp tiếng Trung Quốc” (Mean = 2.05, SD = 1.045). Kết quả này cho thấy, sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc đã có khả năng xác định mục tiêu học tập, có năng lực tự đánh giá mức độ hiểu bài của mình, có thể nhận biết được những phương diện nào chưa giỏi, cần nỗ lực học tập, đặc biệt là sinh viên đã biết sử dụng các kiến thức của tiếng Việt vào việc học tiếng Trung Quốc. Kết quả này cũng cho thấy, việc học ngữ pháp tiếng Trung Quốc của sinh viên vẫn cần có sự giảng giải và hướng dẫn của giảng viên, đại đa số sinh viên vẫn chưa có khả năng tự học ngữ pháp tiếng Trung Quốc. Nói cách khác, sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc hiểu rõ mục tiêu học tập, nhưng không giỏi trong việc giám sát quá trình học tập của bản thân.

Kết quả này khá giống với kết quả nghiên cứu của Lưu (2021) về năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc như một ngoại ngữ thứ hai của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh. Đây có thể là đặc điểm chung về năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên đến từ các tỉnh, thành khu vực phía nam nói riêng, sinh viên Việt Nam nói chung.

Tuy nhiên, kết quả này không giống với kết quả nghiên cứu về trường hợp sinh

viên Nhật Bản (Mii, 2018) và sinh viên Hàn Quốc (Y. Wang, 2020). Nghiên cứu của Mii (2018) cho thấy, sinh viên Nhật Bản hiểu rõ mục tiêu học tập, nhưng không giỏi trong việc đánh giá hiệu quả học tập của bản thân. Nghiên cứu của Y. Wang (2020) cho thấy, sinh viên Hàn Quốc hiểu rõ mục tiêu học tập, có năng lực quyết định nội dung học tập cao, có khả năng tốt trong đánh giá hiệu quả học tập, nhưng không giỏi trong việc giám sát quá trình học tập của bản thân. Qua đó có thể thấy, sinh viên đến từ những nền văn hoá khác nhau sẽ có những đặc điểm khác nhau về năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc.

Bảng 4

Năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc theo giới tính

Phương diện	Giới tính	Mean	SD	t	p
Xác định mục tiêu học tập	Nam	4.5556	0.72648	0.257	0.798
	Nữ	4.4921	0.72453		
Quyết định nội dung học tập	Nam	4.0444	0.43333	-0.277	0.782
	Nữ	4.1079	0.68047		
Lựa chọn phương pháp – chiến lược học tập	Nam	4.0000	0.29451	3.948	0.002
	Nữ	3.5812	0.55562		
Giám sát quá trình học tập	Nam	3.1556	0.71957	1.716	0.088
	Nữ	2.8419	0.52668		
Đánh giá hiệu quả học tập	Nam	4.1852	0.52997	1.500	0.135
	Nữ	3.9145	0.52895		
Tổng thể	Nam	3.9881	0.35897	1.513	0.132
	Nữ	3.7875	0.38996		

Bảng 4 cho thấy, về mặt tổng thể năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên nam cao hơn sinh viên nữ. Trong đó, trên các phương diện xác định mục tiêu học tập, lựa chọn phương pháp – chiến lược học tập, giám sát quá trình học tập, đánh giá hiệu quả học tập, năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên nam cao hơn sinh viên nữ; trên phương diện quyết định nội dung học tập, năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc của

4.2. Ảnh hưởng của các nhân tố cá thể với năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc

4.2.1. Ảnh hưởng của nhân tố giới tính với năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc

Trong số sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tham gia khảo sát, có 9 sinh viên nam (chiếm tỉ lệ 4.5%) và 191 sinh viên nữ (chiếm tỉ lệ 95.5%). Năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc theo giới tính như sau (xem bảng 4):

sinh viên nữ cao hơn sinh viên nam.

Kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập (Independent – samples T-test) cho thấy, không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa về năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên nam và sinh viên nữ về mặt tổng thể, cũng như trên các phương diện xác định mục tiêu học tập, quyết định nội dung học tập, giám sát quá trình học tập,

đánh giá hiệu quả học tập ($p > 0.05$). Song, có sự khác biệt giữa sinh viên nam và sinh viên nữ trên phương diện lựa chọn phương pháp – chiến lược học tập, cụ thể là sự khác biệt ở các nội dung: Q3 “Tôi biết tôi nên sử dụng phương pháp nào để học tiếng Trung Quốc” ($t = 3.268, p < 0.05$) và Q7 “Tôi biết làm thế nào để giải quyết những vấn đề gặp phải trong quá trình học tiếng Trung Quốc” ($t = 2.642, p < 0.05$). Qua đó cho thấy, sinh viên nam có năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc cao hơn sinh viên nữ trong việc lựa chọn phương pháp học tập tiếng Trung Quốc, cũng như lựa chọn cách thức giải quyết những vấn đề gặp phải trong quá trình học tiếng Trung Quốc. Nói cách khác, nhân tố giới tính đã ảnh hưởng đến năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc trên phương diện lựa chọn phương pháp – chiến lược học tập.

Kết quả này không giống với kết quả

Bảng 5

Năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc theo cấp lớp

Phương diện	Cấp lớp	Mean	SD	t	p
Xác định mục tiêu học tập	Năm 1	4.5930	0.63945	1.718	0.087
	Năm 3	4.4211	0.77454		
Quyết định nội dung học tập	Năm 1	4.0512	0.56998	-0.986	0.325
	Năm 3	4.1456	0.73751		
Lựa chọn phương pháp – chiến lược học tập	Năm 1	3.4635	0.59608	-3.098	0.002
	Năm 3	3.7030	0.49638		
Giám sát quá trình học tập	Năm 1	2.7419	0.52501	-2.643	0.009
	Năm 3	2.9421	0.53462		
Đánh giá hiệu quả học tập	Năm 1	3.9070	0.57086	-0.455	0.650
	Năm 3	3.9415	0.50024		
Tổng thể	Năm 1	3.7513	0.39925	-1.428	0.155
	Năm 3	3.8307	0.38110		

Bảng 5 cho thấy, về mặt tổng thể sinh viên năm thứ ba có năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc cao hơn sinh viên năm thứ nhất. Trong đó, sinh viên năm thứ nhất có trị trung bình cao hơn sinh viên năm thứ

của các nghiên cứu trước đây “nhân tố giới tính không ảnh hưởng đến năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc của người học” (Ding & Wu, 2011; Luu, 2021; Y. Wang, 2020). Song, số lượng sinh viên nam tham gia khảo sát chiếm tỉ lệ khá thấp (4.5%) rất có thể đã ảnh hưởng đến kết quả của nghiên cứu này. Điều này dẫn đến kết quả nghiên cứu thiếu tính thuyết phục và có độ tin cậy thấp.

4.2.2. Ảnh hưởng của nhân tố cấp lớp với năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc

Trong số sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tham gia khảo sát, có 86 sinh viên năm thứ nhất (chiếm tỉ lệ 43%) và 114 sinh viên năm thứ ba (chiếm tỉ lệ 57%). Năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên theo cấp lớp như sau (xem bảng 5):

ba ở phương diện xác định mục tiêu học tập, có trị trung bình thấp hơn sinh viên năm thứ ba ở các phương diện còn lại.

Kết quả kiểm định giả thuyết về trị

trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập (Independent – samples T-test) cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa về năng lực tự chủ trong học tập của sinh viên năm thứ nhất và sinh viên năm thứ ba về mặt tổng thể, cũng như trên các phương diện xác định mục tiêu học tập, quyết định nội dung học tập và đánh giá hiệu quả học tập ($p > 0.05$). Song, có sự khác biệt có ý nghĩa trên phương diện lựa chọn phương pháp – chiến lược học tập, giám sát quá trình học tập ($p < 0.05$), cụ thể là sự khác biệt ở các nội dung: Q3 “Tôi biết tôi nên sử dụng phương pháp nào để học tiếng Trung Quốc” ($t = -2.077, p < 0.05$), Q7 “Tôi biết làm thế nào để giải quyết những vấn đề gặp phải trong quá trình học tiếng Trung Quốc” ($t = -2.603, p < 0.05$), Q9 “Tôi biết kiến thức tiếng Việt của tôi có lợi cho việc học tiếng Trung Quốc” ($t = -3.554, p < 0.05$), Q10 “Chỉ cần có giáo trình phù hợp, không có giảng viên tôi cũng có thể học tốt ngữ pháp tiếng Trung Quốc” ($t = -2.249, p < 0.05$), Q15 “Tôi biết sắp xếp thời gian học tiếng Trung Quốc như thế nào” ($t = -2.365, p < 0.05$), Q17 “Chỉ cần có giáo trình phù hợp, không có giảng giải của giảng viên, tôi cũng có thể hiểu ngữ pháp tiếng Trung Quốc” ($t = -2.677, p < 0.05$), Q20 “Khi tôi học tiếng Trung Quốc, kiến thức tiếng Việt cũng rất hữu ích” ($t = -3.172, p < 0.05$). Qua đó cho thấy, sinh viên năm thứ ba có năng lực tự chủ cao hơn sinh viên năm thứ nhất trong việc lựa chọn phương pháp học tập tiếng Trung Quốc, lựa chọn cách thức giải quyết các vấn đề khó khăn trong quá trình học, sắp xếp thời gian học tiếng Trung Quốc và vận dụng kiến thức tiếng Việt vào việc học tiếng Trung Quốc; sinh viên năm thứ ba có năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc cao hơn sinh viên năm thứ nhất khi cho rằng mình có thể tự học tiếng Trung Quốc khi không có giảng viên bên cạnh. Nói cách khác, nhân tố cấp lớp có ảnh hưởng đến năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc trên phương diện lựa chọn phương pháp – chiến lược học tập và giám sát quá trình học tập.

Kết quả này khác với kết quả nghiên cứu của Y. Wang (2020) về trường hợp sinh viên Hàn Quốc tại Trung Quốc, song có phần giống với kết quả nghiên cứu của Ding và Wu (2011) về trường hợp sinh viên quốc tế tại Trung Quốc. Điều này có thể dễ hiểu, vì sinh viên năm thứ nhất bên cạnh việc thích ứng cuộc sống xa gia đình, còn phải thích ứng với việc học ở bậc đại học, phải tự bản thân tìm kiếm phương pháp học tập phù hợp, sắp xếp thời gian hợp lý và xử lý tốt những vấn đề gặp phải trong quá trình học tập tiếng Trung Quốc. Còn sinh viên năm thứ ba, sau gần ba năm học tập ở bậc đại học, đại đa số sinh viên đã thích ứng với việc học đại học, đã lựa chọn được phương pháp học tiếng Trung Quốc tốt nhất, biết cách sắp xếp thời gian và xử lý những vấn đề gặp phải trong quá trình học tiếng Trung Quốc.

Mặt khác, tiếng Trung Quốc là một ngoại ngữ chưa được học ở bậc phổ thông, có loại hình văn tự khác với tiếng Việt, sinh viên năm thứ nhất thường cảm thấy lo lắng, cho rằng bản thân khó có thể học tốt tiếng Trung Quốc nếu không có sự giảng giải của giảng viên và không nghĩ rằng kiến thức tiếng Việt hữu ích trong việc học tiếng Trung Quốc. Song, sau một thời gian dài học tập tiếng Trung Quốc, mức độ lo lắng của sinh viên sẽ giảm (Luu, 2019), nhận thấy giữa tiếng Việt và tiếng Trung Quốc có khá nhiều điểm tương đồng, vì vậy sinh viên năm thứ ba có thể tự học tiếng Trung Quốc mà không cần có sự giảng dạy của giảng viên, đồng thời cho rằng kiến thức tiếng Việt có lợi cho việc học tiếng Trung Quốc.

4.3. Mối quan hệ giữa năng lực tự chủ trong học tập và kết quả học tập tiếng Trung Quốc

Khi người học có năng lực tự chủ trong học tập cao, người học sẽ tự tin trong học tập, đầu tư nhiều hơn vào việc học, kết quả học tập cũng vì thế mà tốt hơn (Littlewood, 1999). Trong phần này, chúng tôi sử dụng phân tích tương quan Pearson để kiểm định mối tương quan giữa kết quả học

tập và năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc. Kết quả như sau (xem bảng 6):

Bảng 6

Phân tích tương quan giữa kết quả học tập và năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc

Các phương diện	Pearson correlation	Sig. (2-tailed)
Xác định mục tiêu học tập	0.190	0.007
Quyết định nội dung học tập	0.090	0.203
Lựa chọn phương pháp – chiến lược học tập	-0.050	0.479
Giám sát quá trình học tập	-0.106	0.133
Đánh giá hiệu quả học tập	0.097	0.172
Tổng thể	0.084	0.235

Bảng 6 cho thấy, về mặt tổng thể không tồn tại mối tương quan giữa kết quả học tập và năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc. Song, khi xét về từng phương diện của năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc chúng tôi phát hiện có mối tương quan giữa kết quả học tập và năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc trên phương diện xác định mục tiêu học tập có ý nghĩa nổi trội ($p < 0.05$). Qua đó cho thấy, sinh viên có năng lực tự chủ trên phương diện xác định mục tiêu học tập càng cao thì kết quả học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên càng cao. Nói cách khác, xác định mục tiêu học tập là nhân tố quan trọng quyết định kết quả học tập của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc.

Kết quả này có phần giống với kết quả nghiên cứu Luru (2021) và Y. Wang (2020). Nghiên cứu của Y. Wang (2020) cho thấy, về mặt tổng thể năng lực tự chủ trong học tập của sinh viên Hàn Quốc tại Trung Quốc và kết quả học tập tiếng Trung Quốc có mối tương quan với nhau, đồng thời tồn

tại mối tương quan trên từng phương diện của năng lực tự chủ trong học tập và kết quả học tập. Nghiên cứu của Luru (2021) cho thấy, về mặt tổng thể năng lực tự chủ trong học tập của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh và kết quả học tập tiếng Trung Quốc như một ngoại ngữ thứ hai có mối tương quan với nhau, đồng thời tồn tại mối tương quan giữa kết quả học tập với các phương diện xác định mục tiêu học tập, quyết định nội dung học tập, lựa chọn phương pháp – chiến lược học tập. Có thể thấy, xác định mục tiêu học tập là nhân tố quan trọng quyết định kết quả học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên các nước, dù học tiếng Trung Quốc với tư cách là ngoại ngữ thứ nhất hay ngoại ngữ thứ hai. Điều này không khó lí giải, vì những sinh viên có năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc trên phương diện xác định mục tiêu học tập ở mức độ cao thường có động cơ học tập tích cực (Mii, 2018), và những sinh viên có động cơ học tập tiếng Trung Quốc tích cực thường sẽ có kết quả học tập tiếng Trung Quốc cao (Luru, 2020b).

5. Kết luận và kiến nghị

Sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh có năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc ở mức tương đối cao. Xác định mục tiêu học tập là phương diện mà sinh viên có năng lực tự chủ cao nhất, giám sát quá trình học tập là phương diện mà sinh viên có năng lực tự chủ thấp nhất. Sinh viên nam có năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc cao hơn sinh viên nữ trên phương diện lựa chọn phương pháp – chiến lược học tập, song số lượng sinh viên nam tham gia khảo sát chiếm tỉ lệ thấp đã có ảnh hưởng nhất định đến kết quả này. Sinh viên năm thứ ba có năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc cao hơn sinh viên năm thứ nhất trên phương diện lựa chọn phương pháp – chiến lược học tập và giám sát quá trình học tập. Sinh viên có năng lực tự chủ trong học tập trên phương diện xác định mục tiêu học tập càng cao thì kết quả học tập tiếng

Trung Quốc càng cao. Kết quả nghiên cứu cũng đã góp phần cho thấy, sinh viên đến từ những nền văn hoá khác nhau sẽ có những đặc điểm khác nhau về năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc.

Từ những kết quả nghiên cứu trên đây, chúng tôi nhận thấy các phương diện xác định mục tiêu học tập, lựa chọn phương pháp chiến lược học tập, giám sát quá trình học tập có ảnh hưởng nhất định đến năng lực tự chủ trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Trên cơ sở đó, chúng tôi xin đưa ra một số kiến nghị sau:

Thứ nhất, hướng dẫn sinh viên năm thứ nhất lựa chọn phương pháp – chiến lược học tập tiếng Trung Quốc phù hợp. Việc sử dụng phương pháp, chiến lược học tập hiệu quả sẽ hữu ích cho việc nâng cao năng lực tự chủ trong học tập và kết quả học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên. Nghiên cứu của Lưu (2020a) cho thấy, tần suất sử dụng nhóm chiến lược nhận thức, nhóm chiến lược bù đắp, nhóm chiến lược siêu nhận thức, nhóm chiến lược xã hội có ảnh hưởng nhất định đến kết quả học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Song, muốn sử dụng được nhóm chiến lược nhận thức sinh viên cần có trình độ tiếng Trung Quốc cao (Lưu, 2020a), muốn sử dụng được nhóm chiến lược siêu nhận thức sinh viên cần có năng lực về giám sát tình hình học tập, đánh giá hiệu quả học tập của bản thân và xác định phương hướng học tập trong tương lai (O'Malley & Chamot, 1990). Sinh viên năm thứ nhất có kiến thức tiếng Trung Quốc còn hạn chế, chưa có khả năng giám sát, đánh giá hiệu quả học tập, vì vậy giảng viên cần hướng dẫn sinh viên sử dụng nhóm chiến lược bù đắp và nhóm chiến lược xã hội.

Nhóm chiến lược bù đắp là những chiến lược giúp sinh viên bù đắp những khiếm khuyết về kiến thức ngôn ngữ (Oxford, 1990). Sinh viên năm thứ nhất có vốn từ vựng tiếng Trung Quốc chưa nhiều,

chắc chắn sẽ gặp không ít từ mới trong quá trình học tập. Nếu sinh viên tiến hành tra nghĩa của từng từ mới này, thì sẽ có ảnh hưởng nhất định đến hứng thú học tập của sinh viên. Vì vậy, giảng viên có thể hướng dẫn sinh viên đoán nghĩa từ mới như thông qua nghĩa của các hình vị cấu tạo nên từ đó hoặc thông qua ngữ cảnh xuất hiện của từ đó.

Nhóm chiến lược xã hội là những chiến lược giúp sinh viên trao đổi, giao lưu với người khác (Oxford, 1990). Nhóm chiến lược này bao gồm học từ người khác và học cùng người khác. Giảng viên cần khuyến khích sinh viên năm thứ nhất chủ động nêu lên những vấn đề gặp phải, những thắc mắc cần được giải đáp trong quá trình học tiếng Trung Quốc. Với sinh viên năm thứ nhất, giảng viên là một ví dụ về sự thành công trong việc học tiếng Trung Quốc, cho nên giảng viên có thể chia sẻ với sinh viên về những kinh nghiệm học tiếng Trung Quốc của bản thân mình. Ngoài ra, giảng viên cũng cần khuyến khích sinh viên sử dụng tiếng Trung Quốc trong giao tiếp với giảng viên và các bạn cùng chuyên ngành.

Thứ hai, giúp đỡ sinh viên năm thứ nhất giám sát quá trình học tập. Hơn một nửa sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc từ các tỉnh, thành khác đến TP. Hồ Chí Minh lưu trú và học tập, phải thích ứng với cuộc sống không có bố mẹ bên cạnh, bắt đầu làm quen với việc tự quản lý, tự giám sát quá trình học tập của bản thân. Vì vậy, giảng viên cần thường xuyên kiểm tra từ vựng, ngữ pháp các bài đã học, yêu cầu sinh viên thực hiện các bài tập về nhà có quy định thời gian hoàn thành qua hệ thống LMS của trường, từng bước áp dụng mô hình lớp học đảo ngược trong giảng dạy tiếng Trung Quốc. Qua đó, có thể giúp sinh viên năm thứ nhất nâng cao khả năng sắp xếp thời gian và khả năng tự học khi không có giảng viên bên cạnh.

Thứ ba, hướng dẫn sinh viên có kết quả học tập thấp xác định mục tiêu học tập. Sinh viên có động cơ học tập khác nhau thì mục tiêu học tập cũng khác nhau. Việc xác

định mục tiêu học tập sẽ có lợi cho việc xác định nội dung học tập của sinh viên, góp phần cải thiện kết quả học tập của sinh viên. Vì vậy, giảng viên cần tìm hiểu động cơ học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên có kết quả học tập thấp, giúp các sinh viên này xây dựng các mục tiêu mang tính giai đoạn, từ đó xác định nội dung học tập cụ thể, có tính khả thi. Trên cơ sở đó, có thể giúp sinh viên cải thiện kết quả học tập tiếng Trung Quốc của mình.

Tài liệu tham khảo

- Benson, P. (2001). *Teaching and researching autonomy in language learning*. Pearson Education Ltd.
- Benson, P., & Voller, P. (1997). Introduction: Autonomy and independence in language learning. In P. Benson & P. Voller (Eds.), *Autonomy and independence in language learning* (pp. 1-12). Longman.
- Chen, Y. (2020). Xuexi Zizhuxing dui Xuexizhe Di'er Yuyan Shuiping Fazhan de Yingxiang. *Guoji Hanyu Jiaoxue Yanjiu*, (4), 77-86. doi:CNKI:SUN:HJXY.0.2020-04-011
- Cotterall, S., & Crabbe, D. (1999). *Learner autonomy in language learning: Defining the field and effecting change*. Peter Lang.
- Cui, Y. J. (2014). Hanguo Hanyu Zhuanye yu Fei Hanyu Zhuanye Daxuesheng de Zizhu Xuexi yu Xuexi Celue Yanjiu. *Guoji Hanyu Jiaoyu*, (2), 112-120. doi:CNKI:SUN:GHJY.0.2014-02-015
- Ding, A. Q., & Wu, S. N. (2011). *Hanyu Zuowei Di'er Yuyan Xuexizhe Shizheng Yanjiu*. Beijing World Publishing Corporation.
- Đinh, T. H. T. (2017). Tình hình tự chủ trong học tập của sinh viên khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. Trong Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. (Chủ biên), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia 2017: Nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ và quốc tế học tại Việt Nam* (tr. 347-355). Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Holec, H. (1981). *Autonomy and foreign language learning*. Pergamon Press.
- Littlewood, W. (1999). Defining and developing autonomy in East Asian contexts. *Applied Linguistics*, 20(1), 71-94. <https://doi.org/10.1093/applin/20.1.71>
- Luu, H. V. (2019). Lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 35(5), 54-65. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4420>
- Luu, H. V. (2020a). Chiến lược học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Việt Nam. Trong Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. (Chủ biên), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia 2020: Nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ và quốc tế học tại Việt Nam* (tr. 687-695). Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Luu, H. V. (2020b). Muyu Huanjing Xia Chuji Hanyu Jieduan Yuenan Xuesheng Xuexi Dongji Yanjiu. *Guoji Hanyu Jiaoxue Yanjiu*, (2), 59-66. doi:CNKI:SUN:HJXY.0.2020-02-008
- Luu, H. V. (2021). Năng lực tự chủ trong học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc: Trường hợp sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học xã hội TP. Hồ Chí Minh*, (2), 26-38.
- Mii, A. (2018). Riben Liuxuesheng Hanyu Zizhu Xuexi Nengli Diaocha Fenxi. *Hanyu Xuexi*, (4), 88-95. doi:CNKI:SUN:HYXX.0.2018-04-010
- Nguyễn, T. T. T. (2020). *Tisheng Zizhu Xuexi Nengli de O2O Duiwai Hanyu Jiaoxue Moshi Yanjiu – Yi Yuenan Gaoxiao Hanyu Jiaoxue Wei Li* [Doctoral dissertation, Huadong Shifan Daxue]. CNKI.
- O'Malley, J., & Chamot, A. U. (1990). *Learning strategies in second language acquisition*. Cambridge University Press.
- Oxford, R. L. (1990). *Language learning strategies: What every teacher should know*. Heinle and Heinle.
- Phạm, T. H. (2014). Bồi dưỡng năng lực tự chủ trong học tập kỹ năng nói cho sinh viên khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ. *Tạp chí Giáo dục*, (343), 52-54.
- Wang, D. P. (2016). Hanyu Xuexi Zizhu Xuexizhe Tezheng Chutan. *Haiwai Huawen Jiaoyu*, (4), 489-497. <https://doi.org/10.14095/j.cnki.occ.2016.04.007>
- Wang, Y. R. (2020). *Lai hua Hanguo Xuesheng Hanyu Zizhu Xuexi Nengli Diaocha Yanjiu – Yi Dalian Waiguoyu Daxue Wei Li* [Master's thesis, Dalian Waiguoyu Daxue]. CNKI.

Phụ lục
BẢNG KHẢO SÁT
NĂNG LỰC TỰ CHỦ TRONG HỌC TẬP TIẾNG TRUNG QUỐC

Căn cứ vào tình hình thực tế, bạn hãy khoanh tròn chữ số biểu thị mức độ đồng ý cho các câu bên dưới.

	1 === Hoàn toàn không đồng ý	=== 2 === Tương đối không đồng ý	=== 3 === Phân vân	=== 4 === Tương đối đồng ý	=== 5 Hoàn toàn đồng ý
Q1	Tôi có mục tiêu học tiếng Trung Quốc của mình.				1 2 3 4 5
Q2	Khi học tiếng Trung Quốc ngoài giờ lên lớp, tôi sẽ dành thời gian cho những nội dung tôi không giỏi.				1 2 3 4 5
Q3	Tôi biết tôi nên sử dụng phương pháp nào để học tiếng Trung Quốc.				1 2 3 4 5
Q4	Để đạt được mục tiêu học tiếng Trung Quốc của mình, tôi biết mình nên làm gì.				1 2 3 4 5
Q5	Khi học tiếng Trung Quốc ngoài giờ (không có giảng viên), tôi cảm thấy không an tâm.				1 2 3 4 5
Q6	Có lúc tôi tự đánh giá năng lực tiếng Trung Quốc của mình.				1 2 3 4 5
Q7	Tôi biết làm thế nào để giải quyết những vấn đề gặp phải trong quá trình học tiếng Trung Quốc.				1 2 3 4 5
Q8	Tôi có thể tự đánh giá mình có hiểu nội dung đang học hay không.				1 2 3 4 5
Q9	Tôi biết kiến thức tiếng Việt của tôi có lợi cho việc học tiếng Trung Quốc.				1 2 3 4 5
Q10	Chỉ cần có giáo trình phù hợp, không có giảng viên tôi cũng có thể học tốt ngữ pháp tiếng Trung Quốc.				1 2 3 4 5
Q11	Tôi biết nên học giáo trình tiếng Trung Quốc nào.				1 2 3 4 5
Q12	Khi tôi học tiếng Trung Quốc, kiến thức tiếng Anh cũng rất hữu ích.				1 2 3 4 5
Q13	Tôi biết làm thế nào để đánh giá năng lực tiếng Trung Quốc của mình.				1 2 3 4 5
Q14	Tôi biết đối với tôi cái gì là quan trọng và phương diện nào tôi nên cố gắng học.				1 2 3 4 5
Q15	Tôi biết sắp xếp thời gian học tiếng Trung Quốc như thế nào.				1 2 3 4 5
Q16	Tôi biết nên học gì ngoài giờ lên lớp.				1 2 3 4 5
Q17	Chỉ cần có giáo trình phù hợp, không có giảng viên của giảng viên tôi cũng có thể hiểu ngữ pháp tiếng Trung Quốc.				1 2 3 4 5
Q18	Ngoài giờ lên lớp, tôi cũng sắp xếp đầy đủ thời gian học tiếng Trung Quốc.				1 2 3 4 5
Q19	Tôi biết kiến thức tiếng Anh của tôi có lợi cho việc học tiếng Trung Quốc.				1 2 3 4 5
Q20	Khi tôi học tiếng Trung Quốc, kiến thức tiếng Việt cũng rất hữu ích.				1 2 3 4 5
Q21	Tôi biết nội dung nào mình không giỏi.				1 2 3 4 5

A STUDY ON AUTONOMOUS LEARNING ABILITY OF CHINESE LANGUAGE MAJORS IN HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF EDUCATION

Luu Hon Vu

*Faculty of Foreign Languages, Banking University HCMC,
36 Ton That Dam, District 1, Ho Chi Minh city, Vietnam*

Abstract: This article investigates the autonomous learning ability of Chinese Language majors in Ho Chi Minh City University of Education through a questionnaire survey of 200 students. The research results show that the level of students' autonomous learning ability is relatively high; students have the highest autonomy in terms of defining learning goals, and have the lowest autonomy in terms of monitoring the learning process. Gender factors have an impact on the ability of autonomous learning in two aspects: the choice of learning methods and the choice of solutions to difficult problems in the process of Chinese learning. Grade factors have an impact on the ability of autonomous learning in terms of learning methods and strategy selection and learning process monitoring. The higher the level of autonomous learning ability in determining learning goals, the higher the student's academic performance.

Keywords: autonomous learning, Vietnamese students, Chinese Language major, Ho Chi Minh city University of Education